

Số : 219 /2021/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh bán niên soát xét năm 2021  
(Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 16 tháng 8 năm 2021

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2021 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2021 đạt 51,41 tỷ đồng tăng 6,6 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 14,74%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2021 đạt 149,98 tỷ đồng tăng 8,44 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 5,96%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2021, doanh thu bán điện tăng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính cũng tăng làm cho lợi nhuận tăng lên đáng kể.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**TRẦN THỊ HỒNG THẨM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Tân Xuân Hiến Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Deepak C. Khanna Ông Nguyễn Thế Vinh  Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn  Bà Phạm Thị Khuê Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021) Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021) Thành viên độc lập Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Deepak C. Khanna	Chủ tịch Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thái Hà Ông Lê Thanh Vinh Ông Nguyễn Phong Phú	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2021)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
<b>Trụ sở chính</b>	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11117  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>527.921.644.763</b>	<b>764.577.373.466</b>
110	Tiền	3	32.611.690.803	21.873.265.553
111	Tiền		32.611.690.803	21.873.265.553
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>386.509.089.030</b>	<b>635.021.043.285</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	113.571.641.614	179.441.737.611
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.053.401.173	2.197.573.488
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	101.175.900.000	69.200.397.839
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	166.708.146.243	384.181.334.347
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>103.983.857.205</b>	<b>102.835.030.993</b>
141	Hàng tồn kho		103.983.857.205	102.835.030.993
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.817.007.725</b>	<b>4.848.033.635</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.596.352.785	4.738.145.828
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		220.654.940	109.887.807
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.867.092.976.728</b>	<b>4.408.498.292.462</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>416.494.540</b>	<b>531.104.082</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	568.204.382	1.259.387.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(728.283.800)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.325.226.490.728</b>	<b>2.412.072.415.892</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.318.128.305.181	2.404.018.706.225
222	Nguyên giá		3.106.645.077.041	3.106.250.898.500
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(788.516.771.860)	(702.232.192.275)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	7.098.185.547	8.053.709.667
228	Nguyên giá		10.871.988.181	10.871.988.181
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.773.802.634)	(2.818.278.514)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.322.026.194</b>	<b>9.322.026.194</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.322.026.194	9.322.026.194
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.504.187.254.416</b>	<b>1.959.839.670.535</b>
251	Đầu tư vào công ty con	12	2.513.834.796.909	1.966.425.276.909
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(9.647.542.493)	(6.585.606.374)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.940.710.850</b>	<b>26.733.075.759</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	27.940.710.850	26.733.075.759
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>5.395.014.621.491</b>	<b>5.173.075.665.928</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.259.063.651.234</b>	<b>2.085.941.337.931</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>297.318.332.834</b>	<b>536.578.034.448</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.428.656.261	81.115.479.429
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.198.000.000	1.967.926.670
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.120.445.073	22.621.636.098
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.552.741.643	9.563.993.853
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	4.907.128.462	5.983.284.423
320	Vay ngắn hạn	17(a)	247.621.232.663	400.552.621.053
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	8.490.128.732	14.773.092.922
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.961.745.318.400</b>	<b>1.549.363.303.483</b>
338	Vay dài hạn	17(b)	1.958.523.549.441	1.546.086.002.220
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.994.424.750	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		227.344.209	282.876.513
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.135.950.970.257</b>	<b>3.087.134.327.997</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.135.950.970.257</b>	<b>3.087.134.327.997</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	38.178.762.153	38.206.262.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	44.753.581.759	43.211.135.161
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	341.266.746.345	293.965.050.683
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		293.965.050.683	62.709.035.043
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		47.301.695.662	231.256.015.640
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.395.014.621.491</b>	<b>5.173.075.665.928</b>



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.392.745.127	383.937.382.024
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 289.392.745.127	383.937.382.024
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23 133.979.779.161	214.267.961.016
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	155.412.965.966	169.669.421.008
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 36.445.534.304	18.060.844.020
22	Chi phí tài chính	25 102.209.421.499	100.289.841.773
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 95.600.548.788	94.828.176.139
25	Chi phí bán hàng	221.404.929	181.835.195
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 42.718.320.607	43.024.556.503
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	46.709.353.235	44.234.031.557
31	Thu nhập khác	8.134.805.825	969.031.702
32	Chi phí khác	2.461.205.292	34.411.939
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27 5.673.600.533	934.619.763
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	52.382.953.768	45.168.651.320
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 968.067.178	358.897.607
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	51.414.886.590	44.809.753.713



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



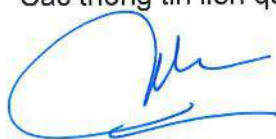
Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.382.953.768	45.168.651.320
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	87.388.079.971	87.156.888.074
03	Các khoản dự phòng	2.485.362.161	3.869.776.725
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.062.200)	55.539.205
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(36.215.034.062)	(18.060.844.020)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	99.006.851.058	96.169.959.477
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	205.038.150.696	214.359.970.781
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	55.929.232.386	(139.907.210.942)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.148.826.212)	48.092.847.882
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(87.290.032.033)	18.272.085.481
12	Tăng chi phí trả trước	(1.065.842.048)	(16.274.961.158)
14	Tiền lãi vay đã trả	(86.713.222.819)	(77.396.727.230)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.164.224.206)	(1.956.742.104)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.853.708.520)	(8.819.363.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	71.731.527.244	36.369.899.637
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(597.687.111)	(3.016.656.903)
23	Chi cho vay	(95.000.000.000)	(84.789.904.119)
24	Thu hồi cho vay	63.024.497.839	23.700.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(341.450.000.000)	(148.070.740.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	11.760.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.394.154.459	26.784.569.907
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(318.629.034.813)	(173.632.731.115)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	644.233.181.154	168.924.077.332
34	Chi trả nợ gốc vay	(386.589.569.544)	(95.600.000.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(14.072.600)	(13.690.100)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	257.629.539.010	73.310.387.232
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10.732.031.441	(63.952.444.246)
60	Tiền đầu kỳ	21.873.265.553	78.705.218.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.393.809	(52.834.525)
70	Tiền cuối kỳ	32.611.690.803	14.699.939.415

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 13 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 13 công ty con đang hoạt động và 1 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày lần lượt ở Thuyết minh 12 và 34.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
<b>a) Công ty con đang hoạt động</b>		
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH Một Thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8. Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<b>b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (Thuyết minh 34(a))</b>		
1. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
4. Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 365 nhân viên (tại ngày đầu năm: 358 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(b) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 40-50 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### **2.14 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.18 Vốn cổ phần**

Vốn góp chủ sở hữu của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

### **2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### **(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

### 2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	25.256.722	35.514.481
Tiền gửi ngân hàng	32.586.434.081	21.837.751.072
	<u>32.611.690.803</u>	<u>21.873.265.553</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	97.964.417.248	66.993.154.260
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.607.224.366	112.448.583.351
	<u>113.571.641.614</u>	<u>179.441.737.611</u>

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>74.785.530.046</u>	<u>32.847.562.180</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 280 triệu đồng, ngoài ra Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

## 5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	4.782.437.283	1.899.840.598
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	270.963.890	297.732.890
	<u>5.053.401.173</u>	<u>2.197.573.488</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	932.452.400	234.234.000
Toshiba Mitsubishi Industrial Systems Corporation	921.735.300	-
	<u>921.735.300</u>	<u>-</u>

## 6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	<u>101.175.900.000</u>	<u>-</u>	<u>69.200.397.839</u>	<u>-</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	<u>101.175.900.000</u>	Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	11,5	Tín chấp

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Tại ngày cuối kỳ, Công ty vẫn đang trong quá trình gia hạn hợp đồng.

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối kỳ VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	40.000.000.000	(8.024.497.839)	101.175.900.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	55.000.000.000	(55.000.000.000)	-
	<u>69.200.397.839</u>	<u>95.000.000.000</u>	<u>(63.024.497.839)</u>	<u>101.175.900.000</u>



## 7 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc quyền chọn mua cổ phần (*)	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	27.486.529.458	-	24.294.085.130	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	16.448.313.000	-	39.536.731.250	-
Phải thu lãi cho vay	5.191.933.189	-	1.282.635.336	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	-	205.959.520.000	-
Khác	7.581.370.596	-	3.108.362.631	-
	<u>166.708.146.243</u>	<u>-</u>	<u>384.181.334.347</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	138.902.883.353	-	359.523.835.068	-
Bên thứ ba	27.805.262.890	-	24.657.499.279	-
	<u>166.708.146.243</u>	<u>-</u>	<u>384.181.334.347</u>	<u>-</u>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương thực hiện quyền chọn mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú"). Theo đó, Công ty đã đặt cọc 110 tỷ đồng cho Công ty Trường Phú để đảm bảo quyền chọn mua 11 triệu cổ phần theo Biên bản Thỏa thuận ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng đặt cọc số 65/2020/GEC-TPH ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Trường Phú. Khoản phạt theo hợp đồng đặt cọc là 11,5%/năm. Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

(\*\*) Tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Kỳ quỹ, kỳ cược	568,204,382	(151,709,842)	531,104,082	-
Khác	-	-	728,283,800	(728,283,800)
	<u>568,204,382</u>	<u>(151,709,842)</u>	<u>1,259,387,882</u>	<u>(728,283,800)</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	498,204,382	(151,709,842)	498,204,382	-
Bên thứ ba	70,000,000	-	761,183,500	(728,283,800)
	<u>568,204,382</u>	<u>(151,709,842)</u>	<u>1,259,387,882</u>	<u>(728,283,800)</u>

Tại ngày cuối kỳ, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán là 151 triệu đồng (đầu năm: 728 triệu đồng).

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	94.212.731.008	-	94.375.004.015	-
Nguyên vật liệu tồn kho	7.381.910.921	-	6.418.026.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.078.289.589	-	1.735.079.299	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	256.046.116	-	252.041.116	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	54.879.571	-
	<u>103.983.857.205</u>	<u>-</u>	<u>102.835.030.993</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	2.760.258.771	396.168.590
Khác	1.836.094.014	4.341.977.238
	<u>4.596.352.785</u>	<u>4.738.145.828</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	8.009.315.605	12.378.033.213
Thuế nhập khẩu thuộc dự án điện Phong Điền	6.198.021.324	-
Chi phí thuê đất	4.996.631.191	5.062.882.503
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án Đa Khai	2.560.819.900	-
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	2.308.603.803	3.763.445.326
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	638.325.940	824.650.772
Khác	3.228.993.087	4.704.063.945
	<u>27.940.710.850</u>	<u>26.733.075.759</u>

(\*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đắk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Công ty.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ	31.471.221.587	23.514.393.063
Tăng trong kỳ/năm	16.850.374.733	37.564.641.572
Chuyển từ hàng tồn kho	152.609.817	637.343.575
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.937.142.502)	(30.245.156.623)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.537.063.635</u>	<u>31.471.221.587</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	1.048.221.401.092	1.764.226.275.197	210.821.868.766	39.714.275.835	43.267.077.610	3.106.250.898.500
Mua trong năm	-	84.545.455	-	237.744.999	275.396.657	597.687.111
Thanh lý	-	(203.508.570)	-	-	-	(203.508.570)
Tại ngày cuối kỳ	1.048.221.401.092	1.764.107.312.082	210.821.868.766	39.952.020.834	43.542.474.267	3.106.645.077.041
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	282.069.315.847	314.352.446.377	74.360.845.341	16.138.279.574	15.311.305.136	702.232.192.275
Khấu hao trong kỳ	25.398.648.657	49.196.962.259	5.877.529.581	3.664.313.612	2.350.634.046	86.488.088.155
Thanh lý	-	(203.508.570)	-	-	-	(203.508.570)
Tại ngày cuối kỳ	307.467.964.504	363.345.900.066	80.238.374.922	19.802.593.186	17.661.939.182	788.516.771.860
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	766.152.085.245	1.449.873.828.820	136.461.023.425	23.575.996.261	27.955.772.474	2.404.018.706.225
Tại ngày cuối kỳ	740.753.436.588	1.400.761.412.016	130.583.493.844	20.149.427.648	25.880.535.085	2.318.128.305.181

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.070,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.004,2 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 69,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 60,8 tỷ đồng).

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	4.879.098.397	5.776.150.600	216.739.184	<b>10.871.988.181</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	445.570.093	2.194.514.849	178.193.572	<b>2.818.278.514</b>
Khấu hao trong kỳ	61.013.892	888.068.646	6.441.582	<b>955.524.120</b>
Tại ngày cuối kỳ	506.583.985	3.082.583.495	184.635.154	<b>3.773.802.634</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4.433.528.304	3.581.635.751	38.545.612	<b>8.053.709.667</b>
Tại ngày cuối kỳ	4.372.514.412	2.693.567.105	32.104.030	<b>7.098.185.547</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 520,9 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 436,9 triệu đồng).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
Dự án điện mặt trời nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
	<u>9.322.026.194</u>	<u>9.322.026.194</u>

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.322.026.194	8.368.479.489
Tăng trong kỳ/năm	-	3.496.178.165
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(702.033.066)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(72.500.000)
Thanh lý dự án	-	(1.768.098.394)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.322.026.194</u>	<u>9.322.026.194</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (*)	354.242.730.932	60,59	354.242.730.932	60,59
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ (**)	81.206.201.240	100,00	81.206.201.240	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (**)	17.197.314.737	100,00	17.197.314.737	100,00
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định (**)	2.550.000.000	100,00	2.550.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (**)	2.550.000.000	100,00	2.550.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (**)	426.296.000.000	99,95	426.296.000.000	99,95
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (i) (**)	371.199.520.000	99,96	165.240.000.000	51,30
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai (**)	1.500.000.000	100,00	1.500.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn (**)	348.843.130.000	99,96	348.843.130.000	99,96
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (ii) (**)	229.799.900.000	99,91	199.799.900.000	99,90
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang (iii) (**)	399.150.000.000	81,46	100.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (iv) (**)	258.000.000.000	73,71	252.000.000.000	75,45
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (v) (**)	21.300.000.000	100,00	15.000.000.000	100,00
	<u>2.513.834.796.909</u>		<u>1.966.425.276.909</u>	
			<u>(9.647.542.493)</u>	
				<u>(6.585.606.374)</u>

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối kỳ là 940,5 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 602,6 tỷ đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh 17(b), Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phiếu GHC cho các khoản phát hành trái phiếu.

- (\*\*) Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Công ty đã thanh toán 205,9 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và hoàn thành việc chuyển nhượng theo Thỏa thuận trong năm 2021. Theo đó tại ngày cuối kỳ, Công ty sở hữu 32.367.040 cổ phần tương đương 99,96% vốn điều lệ trong công ty này.

- (ii) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với giá trị đầu tư thêm là 30 tỷ đồng, tương đương 3.000.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 22.979.990 cổ phần tương đương 99,91% vốn điều lệ trong công ty này.

- (iii) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư thêm là 299,15 tỷ đồng, tương đương 29.915.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 39.915.000 cổ phần tương đương 81,46% vốn điều lệ trong công ty này.

- (iv) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang với giá trị đầu tư thêm là 6 tỷ đồng, tương đương 600.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 25.800.000 cổ phần tương đương 73,71% vốn điều lệ trong công ty này.

- (v) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với giá trị đầu tư thêm là 6,3 tỷ đồng, tương đương 630.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 2.130.000 cổ phần tương đương 100% vốn điều lệ trong công ty này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Bên thứ ba (*)	2.747.994.561	2.747.994.561	68.827.408.842	68.827.408.842
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.680.661.700	1.680.661.700	12.288.070.587	12.288.070.587
	<u>4.428.656.261</u>	<u>4.428.656.261</u>	<u>81.115.479.429</u>	<u>81.115.479.429</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Voith Hydro Private Limited	892.770.683	896.439.074
Công ty Điện Lực Gia Lai	615.492.232	41.358.130
Canadian Solar South East Asia Pte., Ltd.	-	25.433.208.578
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd.	-	19.993.700.529
SunGrow Power Supply Co., Ltd.	-	9.972.270.223
	<u>                                </u>	<u>                                </u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế GTGT	13.942.040.955	31.159.074.383	(33.858.599.261)	(4.372.763.163)	6.869.752.914
Thuế TNDN	4.067.442.900	968.067.178	(4.164.224.206)	-	871.285.872
Thuế tài nguyên	2.545.321.556	4.588.968.176	(6.344.564.220)	-	789.725.512
Thuế thu nhập cá nhân	1.242.471.325	2.394.622.885	(3.050.334.245)	-	586.759.965
Các loại thuế và phí khác	824.359.362	10.464.023.500	(11.285.462.052)	-	2.920.810
	<u>22.621.636.098</u>	<u>49.574.756.122</u>	<u>(58.703.183.984)</u>	<u>(4.372.763.163)</u>	<u>9.120.445.073</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	16.745.905.240	7.858.579.271
Khác	4.806.836.403	1.705.414.582
	<u>21.552.741.643</u>	<u>9.563.993.853</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	453.770.588	467.843.188
Phí dịch vụ môi trường rừng	304.972.200	1.984.749.984
Khác	4.148.385.674	3.530.691.251
	<u>4.907.128.462</u>	<u>5.983.284.423</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	83.874.381.053	158.558.181.154	(113.289.569.544)	-	129.142.992.663
Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	231.000.000.000	-	(231.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	85.600.000.000	-	(42.300.000.000)	45.100.000.000	88.400.000.000
Vay dài hạn khác đảo hạn trong vòng một năm	78.240.000	-	-	-	78.240.000
	<u>400.552.621.053</u>	<u>158.558.181.154</u>	<u>(386.589.569.544)</u>	<u>75.100.000.000</u>	<u>247.621.232.663</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	96.919.928.628	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguyên thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	32.223.064.035	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giây nhận nợ	(ii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 17(b)(ii))

129.142.992.663

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn.
- (ii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(b) Dài hạn	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	1.095.800.000.000	-	-	(45.100.000.000)	1.050.700.000.000
Phát hành trái phiếu (**)	455.000.000.000	500.000.000.000	-	(30.000.000.000)	925.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.738.277.779)	(14.325.000.000)	1.862.547.221	-	(17.200.730.558)
Khác	24.279.999	-	-	-	24.279.999
	<u>1.546.086.002.220</u>	<u>485.675.000.000</u>	<u>1.862.547.221</u>	<u>(75.100.000.000)</u>	<u>1.958.523.549.441</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	01/HBTD/AGRIB ANK-GEC	414.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	215/2018/VCB- GEC	724.600.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(ii)
		<u>1.139.100.000.000</u>			
		<u>(88.400.000.000)</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm		<u>1.050.700.000.000</u>			

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 10).

- (ii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10).

- (\*\*) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	255.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (b)	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và bảo lãnh thanh toán (c)	500.000.000.000
	<hr/>
	955.000.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(30.000.000.000)
	<hr/>
	<u>925.000.000.000</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối kỳ, Công ty đã mua lại 45 trái phiếu.

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10).

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Theo Nghị quyết số 31A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng mua trái phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2020, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu tương đương 200 tỷ đồng, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Lãi suất trái phiếu cố định là 10,5%/năm trong thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp là 19.253.788 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai. Trái phiếu bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành. Công ty có quyền mua lại trái phiếu sau 1 năm kể từ ngày phát hành.
- (c) Thực hiện theo Nghị quyết số 07A/2021/TYNQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với giá trị 500 tỷ đồng. Mục đích là để cơ cấu lại nguồn vốn và tăng quy mô nguồn vốn của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 5 triệu trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 3 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,3%/năm.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là dự án nhà máy thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 10), dự án nhà máy thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	14.773.092.922	15.467.522.516
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	2.570.744.330	15.028.235.217
Chi trong kỳ/năm	(8.853.708.520)	(15.722.664.811)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.490.128.732</u>	<u>14.773.092.922</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>271.175.188</u>	<u>271.175.188</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	57.321.970	21,14	55.305.970	20,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	49.139.903	18,12	49.139.903	18,12
International Finance Corporation	37.924.393	13,99	37.924.393	13,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	29.323.026	10,81	29.323.026	10,81
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	19.820.145	7,31	19.820.145	7,31
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	11.846.310	4,37	11.846.310	4,37
Ông Đặng Văn Thành	10.588.141	3,90	10.588.141	3,90
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	6.650.000	2,45	6.650.000	2,45
Các cổ đông khác	48.561.300	17,91	50.577.300	18,66
	<u>271.175.188</u>	<u>100,00</u>	<u>271.175.188</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	203.891.677	2.038.916.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.972.919	509.729.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	16.310.592	163.105.920.000
	<u>271.175.188</u>	<u>2.711.751.880.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>271.175.188</u>	<u>2.711.751.880.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	<b>2.338.998.683.671</b>
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 19(c))	509.729.190.000	(466.600.000)	-	-	<b>509.262.590.000</b>
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức (Thuyết minh 19(c))	163.105.920.000	-	-	(163.105.920.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	253.901.289.543	<b>253.901.289.543</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.028.235.217)	<b>(15.028.235.217)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.617.038.686	(7.617.038.686)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	<b>3.087.134.327.997</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.414.886.590	<b>51.414.886.590</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.570.744.330)	<b>(2.570.744.330)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.542.446.598	(1.542.446.598)	-
Khác	-	(27.500.000)	-	-	<b>(27.500.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.711.751.880.000	38.178.762.153	44.753.581.759	341.266.746.345	<b>3.135.950.970.257</b>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 8.018,1 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 18.658,58 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 32.

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán điện	282.480.590.325	287.061.147.457
Doanh thu bán hàng hóa	657.240.000	86.034.391.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.254.914.802	10.841.843.294
	<u>289.392.745.127</u>	<u>383.937.382.024</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của điện đã bán	129.017.515.283	128.061.685.516
Giá vốn của hàng hóa đã bán	230.830.400	79.653.607.575
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.731.433.478	6.552.667.925
	<u>133.979.779.161</u>	<u>214.267.961.016</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.664.000.000	2.200.960.988
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.551.034.062	9.979.883.032
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.880.000.000
Khác	230.500.242	-
	<u>36.445.534.304</u>	<u>18.060.844.020</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	VND	VND
Lãi vay	95.600.548.788	94.828.176.139
Chi phí phát hành trái phiếu	3.406.302.270	1.573.450.004
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	3.061.936.119	3.832.676.425
Khác	140.634.322	55.539.205
	<u>102.209.421.499</u>	<u>100.289.841.773</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	VND	VND
Chi phí lương	22.247.746.502	25.359.209.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.449.310.220	2.444.485.176
Công cụ dụng cụ	438.649.713	673.899.335
Dịch vụ mua ngoài	6.808.912.504	592.232.232
Khác	9.773.701.668	13.954.730.053
	<u>42.718.320.607</u>	<u>43.024.556.503</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền lãi phạt	6.679.863.013	341.917.808
Khác	1.454.942.812	627.113.894
	<u>8.134.805.825</u>	<u>969.031.702</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	2.440.928.722	-
Khác	20.276.570	34.411.939
	<u>2.461.205.292</u>	<u>34.411.939</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.382.953.768	45.168.651.320
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.356.429.360	1.794.488.037
Thu nhập không chịu thuế	(29.664.000.000)	(2.200.960.988)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>27.075.383.128</u>	<u>44.762.178.369</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	871.285.872	358.897.607
Thuế tính ở thuế suất 10%	2.271.895.377	4.296.769.033
Thuế được miễn hoặc giảm	(2.271.895.377)	(4.296.769.033)
Dự phòng thiếu của năm trước	96.781.306	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>968.067.178</u>	<u>358.897.607</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	968.067.178	358.897.607
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>968.067.178</u>	<u>358.897.607</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.388.079.971	87.156.888.074
Chi phí nhân viên	34.760.378.472	36.955.316.343
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.357.148.557	21.152.412.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.055.048.991	4.525.613.914
Chi phí khác	25.128.018.306	28.236.548.813
	<u>176.688.674.297</u>	<u>178.026.780.097</u>

## 30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

## (a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	1.868.755.465
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	1.182.269.528
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

## (b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	124.226.095.244	168.924.077.332
Phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

## (c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	155.589.569.544	77.600.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	231.000.000.000	18.000.000.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ với Công ty

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai  
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ  
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai  
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định  
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định  
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An  
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An  
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai  
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn  
Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang  
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL  
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang  
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

**Cổ đông**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín  
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công  
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu  
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú  
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa  
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam  
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận  
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa  
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  
Công ty CP Năng lượng Bình Thuận  
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín  
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận  
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công  
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long  
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	946.018.183 216.785.539	15.366.911.276 132.061.667
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Chi phí chi hộ Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.980.000 - -	62.096.711 1.624.646.261 970.036.895
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Mua hàng hóa, dịch vụ	719.193.118 97.916.956 8.525.478	612.810.930 85.671.667 8.050.894
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa, dịch vụ Chi phí chi hộ Lợi nhuận được chia Thu hồi khoản cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Doanh thu lãi cho vay	24.335.455 6.308.000 - - - -	- 7.279.091 2.200.960.988 800.000.000 60.000.000 35.331.508



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021	2020
		VND	VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Nhận cổ tức Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	29.664.000.000 889.938.182 54.540.000	- 33.466.357.502 1.874.777
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Góp vốn Cho vay Lãi cho vay Thu hồi khoản cho vay	205.959.520.000 - - -	- 34.000.000.000 4.298.547.946 2.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Chi phí chi hộ	-	18.414.546
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Chi phí chi hộ Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	783.231.091 50.000.000 33.201.339 - -	39.263.089.864 11.974.080 - 18.000.000.000 2.040.657.533

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021	2020
		VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiên Giang	Góp vốn	299.150.000.000	15.700.000.000
	Cho vay	55.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	55.000.000.000	-
	Lãi cho vay	281.369.862	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.123.168	-
	Chi phí chi hộ	16.723.660	8.250.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Góp vốn	30.000.000.000	19.999.900.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.272.730	-
	Chi phí chi hộ	7.680.000	9.350.000
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Góp vốn	6.000.000.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.490.908	-
	Chi phí chi hộ	8.789.000	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	Góp vốn	6.300.000.000	-
	Chi phí chi hộ	8.160.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	825.315.000	1.477.920.636

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	53.698.264.201	41.142.614.825
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.591.400.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	242.423.636	480.464.911
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.345.455	45.272.730
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	40.000.000.000	50.789.904.119
	Thu hồi khoản cho vay	8.024.497.839	-
	Lãi cho vay	5.032.591.795	3.042.435.663
	Lãi phạt	6.679.863.013	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	673.967.800	530.681.804
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.099.360
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	2.633.567.590	3.242.257.570

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	781.729.998	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	154.000.000	64.317.939
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	11.890.910	43.161.819
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.250.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu hồi khoản vay Lãi cho vay	- - -	10.604.913.890 2.900.000.000 80.246.575
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận	Chi phí chi hộ	-	19.272.424
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.763.636
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	-	8.723.030

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

		<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
		2021	2020
		VND	VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Deepak C.Khanna	Thành viên	120.000.000	12.666.667
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	41.333.333	-
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	41.333.333	-
Phạm Hồng Dương	Thành viên	78.666.667	12.666.667
Phạm Thị Khuê	Thành viên	120.000.000	12.666.667
Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Jean-Paul Pinard	Thành viên	-	78.666.667
Andrew Mark Affleck	Thành viên	-	120.000.000
Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	-	104.666.667
<b>Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	859.044.750	849.661.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.202.131.500	1.118.909.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	949.943.000	896.073.800
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	193.455.000	-
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	-	634.678.000
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	147.930.000
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	411.751.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	-	399.589.000
Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	579.037.000	423.496.380
		<u>4.484.944.583</u>	<u>11.369.586.106</u>

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.899.955.802	51.775.647.850
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	741.364.580	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	583.679.800	40.853.051.200
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	377.989.184	572.497.338
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	4.235.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	9.296.429.400
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	8.798.785.500
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	961.158.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	-	30.000.000
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	130.865.799
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
	<u>15.607.224.366</u>	<u>112.448.583.351</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	<u>270.963.890</u>	<u>297.732.890</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	<u>101.175.900.000</u>	<u>69.200.397.839</u>

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	122.413.100.353	111.500.247.706
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ-Long An	10.164.000.000	14.911.175.331
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	3.901.531.200	6.214.650.685
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	2.384.313.000	16.384.313.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	33.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	6.938.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	4.237.242.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	205.959.520.000
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	-	309.041.096
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	7.645.000
	<u>138.902.883.353</u>	<u>359.523.835.068</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.485.821.700	4.616.215.352
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	107.454.000	237.407.000
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	55.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	32.386.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	6.900.788.005
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	416.602.230
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	3.058.000
	<u>1.680.661.700</u>	<u>12.288.070.587</u>

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	1.736.492.023	2.986.009.681
Từ 1 đến 5 năm	2.461.392.533	1.913.316.893
Trên 5 năm	25.287.994.904	26.344.314.443
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>29.485.879.460</u>	<u>31.243.641.017</u>

**33 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>7.860.304.599</u>	<u>7.860.304.599</u>

**34 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

**a) Các công ty chưa được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (i)	100%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (ii)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (iii)	99,9%
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang (iv)	<u>54,8%</u>

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

(ii) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(iii) Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang, với tổng vốn điều lệ là 10 tỷ đồng.



**34 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)****a) Các công ty chưa được góp vốn (tiếp theo)**

(iv) Theo Nghị quyết 11/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 5 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã phê duyệt tách Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang thành: Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang và Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang với vốn điều lệ lần lượt là 490 tỷ đồng và 400 tỷ đồng.

**b) Các công ty đã được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja	99,00	148.500.000.000	21.300.000.000	127.200.000.000

**35 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ****(a) Phát hành trái phiếu**

Theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2021, số 27/2021/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 7 năm 2021 và số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thông qua phát hành trái phiếu trong quý 3 năm 2021 với tổng giá trị là 700 tỷ đồng với thời hạn tối đa 3 năm, cho mục đích cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty và tăng quy mô vốn hoạt động.

**36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****(b) Chia cổ tức**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ, số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2020 với 4% bằng cổ phiếu và 4% bằng tiền mặt, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2020 và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

**(c) Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thông qua phát hành thêm 16.270.511 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

**(d) Phát hành cổ phiếu ESOP**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thông qua phát hành thêm 5.423.504 cổ phiếu bằng hình thức lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc